

Bản án số: 211/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28-8-2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nông Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Văn Tính.

Bà Ngô Thị Lệ Nga.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp.

Ngày 28 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở 1 - Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2026, về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 592/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà SU CHING YUN, sinh ngày 13/7/1994; Hộ chiếu 36139139 - Trung Quốc (Đài Loan) cấp ngày 13/7/1994; Địa chỉ: Số C, Lộ T, khóm G, thôn Đ, làng L, huyện B, Đài Loan (Trung Quốc); Có đơn xin vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Trung H, sinh ngày 12/6/1997; Địa chỉ: Ấp P, xã L, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam; Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đề ngày 26 tháng 8 năm 2025, nguyên đơn, bà Su Ching Y, trình bày: Bà và ông H quen biết và tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau, được UBND huyện H (nay là xã T), tỉnh Đồng Tháp, cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 13/6/2025. Thời gian đầu ông bà chung sống với nhau tương đối hạnh phúc. Tuy nhiên, về sau thì vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất hòa về quan điểm, tính tình và lối sống khác biệt nhau, công việc, nơi cư trú của bà ở Đài Loan, còn chồng thì ở Việt Nam sinh sống và làm việc, vì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm nghiêm trọng không thể nào hòa giải và hàn gắn lại được, ông bà đã tự nguyện sống ly thân cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng hoàn toàn không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, cũng đã ly thân, nên bà

đề nghị Tòa giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Trung H với các điều kiện sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Được ly hôn, chấm dứt mối quan hệ vợ chồng với ông Phạm Trung H.
2. Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 02/02/2026, bị đơn ông Phạm Trung H, trình bày tương tự như lời trình bày của bà Y. Ông hoàn toàn đồng ý với các yêu cầu của bà Su Ching Y, đề nghị Tòa xem xét, giải quyết cho ông được ly hôn, chấm dứt mối quan hệ vợ chồng với bà Su Ching Y. Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Su Ching Y khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Trung H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp, quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 35, 39 và 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà Su Ching Y, bị đơn ông Phạm Trung H đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa bà Su Ching Y và ông Phạm Trung H được pháp luật công nhận, vì có đăng ký kết hôn phù hợp quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Xét, yêu cầu của bà Y là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống giữa bà Y và ông H có phát sinh mâu thuẫn gia đình. Bà Y và ông H đã tự nguyện thỏa thuận ly hôn, nhưng vì bà Y ở nước ngoài và có đơn xin vắng mặt, nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Hôn nhân giữa bà Y và ông H đã không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Su Ching Y được ly hôn với ông Phạm Trung H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên chưa xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn bà Y phải chịu 300.000đ án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp; bà Y đã nộp đủ tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 235, 238, 271, 273, 469 và 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 51, 53 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Su Ching Y. Cho bà Su Ching Y được ly hôn với ông Phạm Trung H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Su Ching Y chịu 300.000đ án phí ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0000530 ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, bà Y đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

3.1. Nguyên đơn, bà Su Ching Y có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

3.2. Bị đơn, ông Phạm Trung H có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn, nếu có;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nông Phú